

BẢNG CÔNG KHAI GIÁ THUỐC, VTYT

KHO NỘI TRÚ THÁNG 11/2023

STT	Tên vật tư	Hoạt chất	Hàm lượng	ĐVT	Đơn giá
I. THUỐC TIÊM - TIÊM TRUYỀN					
01	Elitan 10mg/2ml (Syt2021-23)	Metoclopramid	10mg/2ml	Ống	14,200
02	Gentamicin 0,3% (Syt2019)	Gentamicin	0,3%; 5ml	Lọ	1,995
03	Glucose 10% (Syt2021-23)	Glucose	10%; 250ml	Chai	10,290
04	Glucose 10%; 500ml (Syt2021-23)	Glucose	10%; 500ml	Chai	8,925
05	Glucose 30% (Syt2021-23)	Glucose	1,5g/5ml	Ống	950
06	Glucose 5% (Syt2021-23)	Glucose	5%; 250ml	Chai	8,290
07	Glucose 5%; 500ml (Syt2021-23)	Glucose	5%; 500ml	Chai	7,980
08	Adrenalin 1mg/1ml (Syt2021-23)	Epinephrin (adrenalin)	1mg/ 1ml	Ống	1,312
09	Kali clorid 10%	Kali clorid	1g/ 10ml	Ống	1,256
10	Letbaby (Syt2021-23)	Calci glucoheptonat+ Vitamin D3	550mg + 200IU	Ống	3,679
11	Levonor 1mg/1ml (Syt2021-23)	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/1ml;	Ống	35,000
12	Lidocain Kabi 2%, 40mg/2ml (Syt2021-23)	Lidocain hydroclodrid	2%, 40mg/2ml	Ống	362
13	Magnesi sulfat Kabi 15% (Syt2021-23)	Magnesi sulfat	15%; 10ml	Ống	2,625
14	Mannitol 20%; 250ml (Syt2021-23)	Manitol	20%; 250ml	Chai	18,900
15	Medsamic 250mg/5ml (Syt2021-23)	Tranexamic acid	250mg/5ml	Ống	9,430
16	Mibelcam 15mg/1,5ml (Syt2021-23)	Meloxicam	15mg/1,5ml	Ống	20,320
17	Morphin 0.01g/1ml	Morphin	0.01g/1ml	ống	5,500
18	Natri Clorid 0,9% 500ml (Syt2021-23)	Natri clorid	0,9%; 500ml	Chai	6,794
19	No-Spa 40mg/2ml (Syt2019)	Drotaverin clohydrat	40mg/ 2ml	ống	5,306
20	Nước cất pha tiêm 5ml (Syt2019)	Nước cất pha tiêm	5ml	ống	494
21	Pavinjec	Pantoprazol	40mg	Lọ	65,450
22	Soli-Medon 125 (Syt2021-23)	Methyl prednisolon	125mg	Lọ	21,987
23	Tenamyd-ceftazidime 1000	Ceftazidim	1g	Lọ	21,525
24	Tenamyd-ceftazidime 2000	Ceftazidim	2g	Lọ	39,480

25	Tenoxicam 20mg (Syt2021-23)	Tenoxicam	20mg	Lọ	7,980
26	Ventolin Nebules 2.5mg/ 2.5ml 6x5's (Syt2021-23)	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/ 2,5ml	Ống	4,575
27	Vinphatoxin (Syt2019)	Oxytocin	10IU/ml	ống	6,237
28	Vinsalmol 5 (Syt2021-23)	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml	Ống	8,400
29	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Ống	622
30	Volulyte 6% Bag 20's (Syt2021-23)	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	6%, 500ml	Túi	82,400
31	Zentanil 500mg/5ml (Syt2021-23)	Acetyl leucin	500mg; 5ml	Lọ	12,600
32	Atithios Inj 20mg/1ml (Syt2021-23)	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml	ống	4,515
33	Atropin Sulfat (Syt2019)	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	ống	535
34	Atropin Sulphat 0,25mg/ml (Syt2021-23)	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Ống	475
35	Bominity (Syt2021-23)	Vitamin C	100mg/10ml	Ống	4,998
36	Calci clorid 500mg/ 5ml (Syt2021-23)	Calci clorid	500mg/ 5ml	Ống	885
37	Ceftibiotic 1000 (Syt2021-23)	Ceftizoxim	1g	Lọ	68,900
38	Combivent (Syt2021-23)	Salbutamol + ipratropium	0,5mg + 2,5mg	Lọ	16,074
39	Diazepam-Hamel 5mg/ml Injection; 2ml (Syt2021-23)	Diazepam	10mg/2ml	Ống	7,720
40	Dimedrol 10mg/1ml (Syt2021-23)	Diphenhydramin	10mg/1ml	Ống	546
41	Drenoxol (Syt2021-23)	Ambroxol	30mg/10ml; 10ml	Ống	8,900
42	Soli-Medon 125 (Syt2021-23)	Methyl prednisolon	125mg	Lọ	21,987
43	Ringerfundin 500ml (Syt2021-23)	Ringer lactat	500ml	Chai	19,950

II. THUỐC UỐNG - THUỐC KHÁC

01	Acetylcystein (Syt2021-23)	N-acetylcystein	200mg	Viên	202
02	Enalapril 5mg (Syt2021-23)	Enalapril	5mg	Viên	78
03	Esomeprazol 20mg (Syt2021-23)	Esomeprazol	20mg	Viên	270
04	Fascapin-20 (Syt2021-23)	Nifedipin	20mg	Viên	450
05	Fenofibrat (Syt2021-23)	Fenofibrat	300mg	Viên	536
06	Fluvastatin 20 mg (Syt2021-23)	Fluvastatin	20mg	Viên	4,599
07	Folihem (Syt2019)	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 0,35mg	Viên	1,950
08	Fumagate - Fort (Syt2021-23)	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Gói	3,940
09	Gelactive (Syt2021-23)	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 300mg; 10ml	gói	2,394
10	Gikanin 500mg (Syt2021-23)	Acetyl leucin	500mg	viên	419
11	Actelsar 40mg	Telmisartan	40mg	Viên	2,586

12	Gludipha 850 (Syt2021-23)	Metformin	850mg	Viên	199
13	Hydrocolacyl (Syt2021-23)	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Viên	91
14	Hypevas 20 (Syt2021-23)	Pravastatin	20mg	viên	1,092
15	Imidu 60mg (Syt2019)	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	60mg	viên	1,470
16	Kali Clorid 500mg (Syt2021-23)	Kali clorid	500mg	Viên	745
17	Kamelox 15 (Syt2021-23)	Meloxicam	15mg	Viên	102
18	Katrypsin (Syt2019)	Alpha chymotrypsin	4.200UI (21 microkatal hay 4,2mg)	Viên	118
19	Katrypsin 4.200IU (Syt2021-23)	Alpha chymotrypsin	4.200IU	Viên	134
20	Kingdomin Vita C 1000mg (Syt2021-23)	Vitamin C	1000mg	Viên	714
21	LEVODHG 500	Levofloxacin	500mg	viên	1,050
22	Lazibet MR 60 (Syt2021-23)	Gliclazid	60mg	Viên	693
23	MILURIT (Syt2019)	Allopurinol	300mg	Viên	1,885
24	Magnesi-B6 (Syt2021-23)	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Viên	125
25	Agi-Bromhexine 16 (Syt2021-23)	Bromhexin hydroclorid	16mg	Viên	627
26	Magnesi-B6 (Syt2021-23)	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Viên	125
27	Medlon 4 (Syt2021-23)	Methyl prednisolon	4mg	viên	767
28	Methylprednisolon 4 (Syt2021-23)	Methyl prednisolon	4mg	viên	196
29	Agiclovir 800 (Syt2021-23)	Aciclovir	800mg	Viên	1,750
30	Metronidazol 250 (Syt2021-23)	Metronidazol	250mg	viên	252
31	Metronidazol 250mg (Syt2021-23)	Metronidazol	250mg	Viên	134
32	Meyercarmol 500 (Syt2021-23)	Methocarbamol	500mg	Viên	399
33	Mezaoscin (Syt2021-23)	Hyoscin butylbromid	20mg	Viên	3,485
34	Mycotrova 1000 (Syt2021-23)	Methocarbamol	1000mg	viên	2,289
35	NYSTATIN 25000IU (Syt2021-23)	Nystatin	25.000IU	Gói	1,080
36	Nady-Spasmyl (Syt2021-23)	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Viên	1,490
37	Agifuros 40mg (Syt2021-23)	Furosemid	40mg	Viên	103
38	Nady-Spasmyl (Syt2021-23)	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Viên	1,490
39	Natri Clorid 0,9%/10ml (Syt2021-23)	Natri clorid	0,9%/10ml	Lọ	1,260
40	Negacef 250	Cefuroxim	250mg	Viên	2,990
41	Negacef 500	Cefuroxim	500mg	Viên	5,980
42	Notired Eff Strawberry (Syt2021-23)	Calci glycerophosphat+ magnesi	456mg + 426mg	Viên	4,557

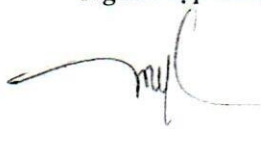
18	INTROCAN SAFETY-W FEP 24G	INTROCAN SAFETY-W FEP 24G		Cây	15,400
19	Găng tay phẫu thuật vô trùng các cỡ(QĐ 167)	Găng tay phẫu thuật vô trùng các cỡ		Đôi	7,001
20	Găng tay sử dụng trong thăm khám không vô trùng các cỡ, có phủ bột talc (QĐ 167)	Găng tay sử dụng trong thăm khám không vô trùng các cỡ, có phủ bột talc		Đôi	2,734
21	Kim lườn tĩnh mạch Gloflon 24G	Kim lườn tĩnh mạch Gloflon 24G		Cái	6,050
22	Kim lườn tĩnh mạch Gloflon 18G	Kim lườn tĩnh mạch Gloflon 18G		Cái	6,050
23	Kim lườn tĩnh mạch Gloflon 22G	Kim lườn tĩnh mạch Gloflon 22G		Cái	6,050
24	Dây thở Oxy thông mũi Vchanselab - 20.688.VT0197	Dây thở Oxy thông mũi Vchanselab - 20.688.VT0197		Cái	6,900

Người lập bảng

Ki Trưởng khoa Dược-TTB-VTYT

Giám Đốc

KT. GIÁM ĐỐC
P. GIÁM ĐỐC


ĐS. Lê Thị Mỹ Hoa


ĐSCKI. Đào Trọng Nghĩa



Đỗ Thị Ánh Hằng